

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-PT

Ngày 07-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lá – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 87/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 36/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hùng D, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 7/4B tổ 2, ấp A, xã N, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Hạnh V, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 22/20A N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Theo giấy ủy quyền ngày 05-6-2019) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Nguyễn Bảo Q, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Phạm Đ, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ 19, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4.2. Ông Phạm B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 19, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4.3. Ông Trần Thế N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4.4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4.5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Bích T – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28- 6- 2019, bảng kê tổng hợp những hạng mục tại quán S, văn bản giải trình xây lắp tổng hợp quán S, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Hùng D trình bày:

Năm 2014 và 2015, ông và bà Nguyễn Bích T có thỏa thuận xây dựng một số công trình tại quán S, thuộc ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo hình thức bao trọn gói gồm vật tư và tiền công, cụ thể như sau:

- Ngày 23-9-2014, hai bên ký hợp đồng xây dựng hàng rào bao quanh trị giá 161.652.000 đồng. Ông đã xây dựng xong và bà T cũng đã thanh toán xong.

- Ngày 12-11-2014, bà T yêu cầu ông làm 06 chòi lá nhỏ, 02 chòi lá lớn, 02 chòi vuông, 01 bức tường, 01 nhà bếp, 01 toilet, giá 2.200.000 đồng/m². Tổng trị giá hợp đồng là 297.000.080 đồng, trong đó: 02 chòi lá lớn giá 48.000.000 đồng, 02 chòi lá vuông giá 42.600.000 đồng, 06 chòi lá nhỏ giá 78.000.000 đồng, 01 nhà bếp giá 106.590.000 đồng, 01 toilet của nhà bếp giá 16.940.000 đồng, 01 bức tường giá 4.950.000 đồng. Ông đã xây dựng xong, bàn giao cho bà T và soạn hợp đồng đưa cho bà T nhưng bà T giữ lại để xem, chưa ký và cũng không đưa lại hợp đồng cho ông.

- Ngày 20-4-2015, bà T yêu cầu ông làm 01 nhà ở (dạng nhà Thái), 01 toilet và 01 nhà vòm, giá 2.300.000 đồng/m². Tổng giá trị hợp đồng là 272.895.000 đồng, trong đó: Nhà ở (dạng nhà Thái) giá 117.369.000 đồng, 01 toilet giá 25.116.000 đồng, 01 nhà vòm giá 130.410.000 đồng. Ông đã xây dựng xong, bàn giao cho bà T và soạn hợp đồng đưa cho bà T nhưng bà T giữ lại để xem, chưa ký và cũng không đưa lại hợp đồng cho ông.

- Ngày 09-5-2015, bà T yêu cầu ông làm 01 nhà rửa chén, 01 bàn bê tông dán gạch men, 01 hầm nước thải, 01 nhà nhân viên, 01 toilet nam rời, 01 phòng lạnh. Tổng giá trị hợp đồng là 309.637.000 đồng, trong đó: 01 nhà rửa chén giá 55.440.000 đồng, 01 bàn bê tông dán gạch men giá 3.500.000 đồng, 01 hầm nước thải giá 22.275.000 đồng, 01 nhà nhân viên 03 căn giá 112.352.000 đồng, 01 toilet nam rời giá 9.600.000 đồng, 01 phòng lạnh giá 106.470.000 đồng. Ông đã xây dựng xong, bàn giao cho bà T và soạn hợp đồng đưa cho bà T nhưng bà T giữ lại để xem, chưa ký và cũng không đưa lại hợp đồng cho ông.

Trong thời gian thi công, vì bà T ở Vũng Tàu nên có đề nghị ông ứng tiền làm một số công việc phát sinh ngoài hợp đồng (gồm tiền thuê nhân công và vật tư cần thiết) theo yêu cầu của bà T. Khi bàn giao công trình, bà T sẽ trả lại tiền. Ông D tin tưởng nên đã đồng ý ứng tiền làm một số công trình khác tại quán S. Cụ thể, ông đã làm những công việc như sau:

- Làm sân bê tông của nhà xe nhỏ trị giá 14.355.000 đồng;
- Thuê xe cuốc ban mặt bằng làm chòi lá trị giá 4.500.000 đồng.
- Ráp nhà xe nhỏ và nhà xe lớn trị giá 9.987.000 đồng.
- Làm 02 cổng trước và cổng sau trị giá 24.000.000 đồng.
- Tiền mua 10 bó tre tâm vòng giá 2.500.000 đồng; mua 24 cây bạch đàn giá 792.000 đồng; mua 02 miếng ván đồ giá 200.000 đồng; mua cây kiểng với giá 2.670.000 đồng; thuê anh B làm bồn tưới, xịt thuốc sâu, mua cây sả trị giá 800.000 đồng; tiền điện 5 tháng là 603.000 đồng; tiền công tưới cây của anh M và anh B trong 04 tháng là 6.000.000 đồng.
- Tiền công và tiền sắt làm chân bồn nước trị giá 20.084.000 đồng;.
- Tiền ống nước cấp, ống nước thải, co,бет tưới trị giá 13.025.000 đồng.
- Tiền gạch men ốp tường là 8.793.000 đồng.
- Tiền làm đường đi, xây kè đường đi từ cổng đến phòng lạnh và các chòi lá là 46.880.000 đồng.

Về số tiền thanh toán: Bà T đã nhiều lần giao tiền cho ông, mỗi lần giao tiền ông đều ký sổ giao nhận, tổng cộng là 730.000.000 đồng.

Trước đó, ông Nguyễn Trần Bảo Q (con bà T) có mượn của ông tổng cộng là 13.000.000 đồng, lần 1 mượn 10.000.000 đồng để đi Đà Lạt, lần 2 mượn 3.000.000 đồng để đi tiếp khách. Khi mượn thì ông Q nói mượn cho bà T nên bà T phải có trách nhiệm trả.

Về giá cả của một số công trình nếu giá ông đưa ra bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án căn cứ vào giá của Hội đồng định giá để giải quyết vụ án.

Đối với Hợp đồng 29-11-2014 và Hợp đồng 12-11-2014 mà bị đơn xuất trình để cho rằng ông đã nhận số tiền 170.000.000 đồng từ bà T: Theo ông, 02 hợp đồng này các bên đều thừa nhận không có giá trị thi hành, không có giá trị ràng buộc hai bên. Ông soạn thảo hợp đồng theo yêu cầu của bà T để bà T làm căn cứ vay tiền Ngân hàng. Ông có ký vào 02 bản hợp đồng này và có ký nhận bên dưới với số tiền 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng, nhưng ông không nhận tiền của 02 hợp đồng này. Số tiền 24.800.000 đồng là tiền bà T phải trả cho ông P, ông không nhận và không khởi kiện trong vụ án này.

Như vậy, tổng cộng ông đã xây dựng các công trình cho bà T trị giá 1.038.201.000 đồng. Bà T đã giao cho ông số tiền 730.000.000 đồng, hiện còn thiếu 308.201.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu là 308.201.000 đồng và số tiền 13.000.000 đồng mà ông Q mượn cho bà T.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Bích T và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hạnh V trình bày:

Bà T thừa nhận có thỏa thuận với ông Trần Hùng D về việc xây dựng các công trình tại quán S, trong đó một số công trình có lập hợp đồng, số còn lại không lập hợp đồng, cụ thể:

- Các công trình có lập hợp đồng:

+ Hợp đồng ngày 29-10-2014: Xây dựng 01 căn nhà diện tích $107,73 \text{ m}^2$ (gồm 01 nhà ở diện tích $51,3 \text{ m}^2$ và 01 nhà vòm diện tích $54,6 \text{ m}^2$) $\times 2.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 237.006.000 \text{ đồng}$; 01 toilet gắn liền nhà $8,2 \text{ m}^2 \times 2.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.040.000 \text{ đồng}$; 01 toilet rời $7,2 \text{ m}^2 \times 2.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 15.840.000 \text{ đồng}$. Riêng công trình nhà bếp đã tính theo hợp đồng ngày 12-11-2014.

+ Hợp đồng ngày 12-11-2014: Xây dựng 06 cột lá nhỏ diện tích $16 \text{ m}^2 \times 13.000.000 \text{ đồng/cột} = 78.000.000 \text{ đồng}$; 02 cột lá lớn diện tích $29,25 \text{ m}^2 \times 24.000.000 \text{ đồng/cột} = 48.000.000 \text{ đồng}$; 02 cột lá vuông $26 \text{ m}^2 \times 21.300.000 \text{ đồng/cột} = 42.600.000 \text{ đồng}$; 01 bức tường cao 2m, dài 4,5m $\times 1.100.000 \text{ đồng/m}^2 = 42.600.000 \text{ đồng}$; 01 nhà bếp diện tích $48,45 \text{ m}^2 \times 2.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 106.590.000 \text{ đồng}$, 01 toilet diện tích $7,70 \text{ m}^2 \times 2.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 16.940.000 \text{ đồng}$. Bên B có nghĩa vụ bảo hành 5 năm, bên A sẽ đặt cọc trước 100.000.000 đồng.

Cả 02 hợp đồng trên, ông D đều đã xây dựng và bàn giao cho bà T sử dụng, bà T đã trả đủ tiền cho ông D. Tuy nhiên, chất lượng công trình không được đảm bảo, một số bức tường bị lún và nứt. Nhưng bà T không yêu cầu Tòa án xem xét về chất lượng công trình.

- Các công trình không ký hợp đồng gồm: 01 nhà rửa chén, 01 bàn bê tông dán gạch men và 01 hầm nước thải, 01 nhà nhân viên, 01 phòng lạnh. Lý do bà T không ký là vì: Lúc đầu, ông D và bà T đã thỏa thuận giá và ông D đồng ý làm, nhưng khi kết thúc công trình ông D soạn thảo hợp đồng với giá quá cao nên bà T không ký; ông D xây dựng không đảm bảo chất lượng và không bảo hành. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về chất lượng công trình.

Ngoài ra, bà T thừa nhận ông D có làm một số hạng mục, công việc tại quán S, không lập hợp đồng nhưng bà T đồng ý với mức giá ông D đưa ra, gồm: 01 bàn bê tông giá 3.500.000 đồng; 01 hầm nước thải 12.000.000 đồng; vật tư và công thợ lắp ráp nhà xe nhỏ và nhà xe lớn là 9.987.000 đồng; làm cổng trước, cổng sau 24.000.000 đồng; công làm nôi tưới cây, tiền công xịt thuốc, tiền mua cây sả 800.000 đồng; tiền điện 5 tháng 603.000 đồng; tiền công tưới cây 04 tháng 6.000.000 đồng.

- Các hạng mục, công việc bà T thừa nhận ông D có thực hiện nhưng bà T không đồng ý về giá, gồm:

+ Sân nhà xe nhỏ: Ông D đưa ra giá là 14.255.000 đồng nhưng bà T chỉ đồng ý giá 10.000.000 đồng.

+ Đường đi từ cổng vào các phòng và chòi: Ông D đưa ra giá là 46.880.000 đồng nhưng bà T chỉ đồng ý giá 30.000.000 đồng.

+ Làm chân bồn nước: Ông D đưa ra giá 20.000.000 đồng nhưng bà T chỉ đồng ý giá 18.948.000 đồng.

+ Đi hệ thống nước: Ông D đưa ra giá 13.025.000 đồng nhưng bà T chỉ đồng ý giá 9.725.000 đồng.

+ Mua gạch men: Ông D đưa ra giá 8.793.000 đồng nhưng bà T chỉ đồng ý giá 4.396.000 đồng.

- Các công trình ông D nêu ra nhưng bà T không thừa nhận và không đồng ý thanh toán, gồm: Tiền thuê xe ban mặt bằng 4.500.000 đồng; tiền mua cây kiểng 2.670.000 đồng; tiền mua 10 bó tre 2.500.000 đồng; tiền mua 24 cây bạch đàn 792.000 đồng; tiền mua 02 miếng ván đỏ 200.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện, bà T đã giao cho ông D tổng số tiền 924.800.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 12-11-2014: Giao 70.000.000 đồng (ông D nhận theo hợp đồng).

- Ngày 29-11-2014: Giao 100.000.000 đồng (ông D nhận theo hợp đồng).

- Từ ngày 20-01-2015 đến 27-7-2015: Giao tổng cộng 730.000.000 đồng.

- Ngày 17-01-2016: Giao 24.800.000 đồng (ông P nhận thay tiền đá).

Do bà T đã thanh toán cho ông D số tiền 924.800.000 đồng nên bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông D.

Đối với số tiền 13.000.000 đồng ông D cho ông Trần Nguyễn Bảo Q (con bà T) vay: Bà T không đồng ý trả khoản tiền này vì bà T không vay tiền ông D.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim P trình bày:

Bà và ông D là người sống chung một nhà nhưng không đăng ký kết hôn. Vào khoảng ngày 09-10-2015, vợ của ông P đến nhờ bà đưa đến quán S gặp bà T để đòi tiền mua đá còn nợ. Sau nhiều lần đòi nợ thì bà T đã đồng ý đưa tiền cho ông P 20.000.000 đồng. Khi nhận tiền, bà T bắt bà phải ký nhận tiền còn trên thực tế, bà không nhận số tiền trên.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyễn Bảo Q trình bày:

Ông là con của bà T. Ông thừa nhận có vay tiền ông D 02 lần với tổng số tiền vay là 13.000.000 đồng. Ông đã trả cho ông D 02 lần với tổng số tiền 13.000.000 đồng. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông D đối với khoản tiền vay này.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn P trình bày:

Trước đây, ông là chủ cửa hàng Vật liệu xây dựng VP tại ấp P, xã T, thành phố B. Ông Trần Hùng D mua vật liệu xây dựng của ông để xây quán S cho bà T. Ông D đã thanh toán đầy đủ cho ông số tiền lấy vật liệu. Vào khoảng giữa năm 2015, ông D có gọi điện yêu cầu ông cung cấp vật liệu là các loại đá để tiếp tục xây dựng quán S. Ông D chỉ gọi dùm cho bà T, người trả tiền sẽ là bà T. Vì tin tưởng ông D nên ông đã cung cấp các loại đá 04 và đá mi sạch cho bà T. Mỗi lần giao hàng ông đều có phiếu giao nhận hàng và đưa cho phía bà T 01 phiếu, tổng cộng là 12 phiếu. Ông chỉ biết ông D nên chỉ yêu cầu ông D ký tên người mua hàng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 24.400.000 đồng và ông đã nhận đủ. Ông có ký và viết trong tờ giấy có nội dung “Ngày 17 tháng 1 năm 2016, ông Nguyễn Văn P đã nhận thế cho chú D về số tiền đá 24.800.000 đồng nay đã hết..”.

Người làm chứng ông Phạm Đ và ông Phạm B trình bày:

Các ông làm nghề lợp lá dừa. Khoảng năm 2014 - 2015, ông Trần Hùng D có thuê các ông đến quán S để lợp chòi lá cho bà T. Các ông không nhớ rõ thời gian, vào khoảng buổi chiều trong lúc các ông đang lợp nhà lá thì bà T có tới quán và gặp ông D. Hai bên có đưa ra hợp đồng, các ông có thấy ông D ký. Vì ở xa nên các ông không biết ông D viết nội dung gì. Sau khi ký xong thì bà T ra về, hai bên không tiến hành giao nhận tiền. Sau này, các ông nghe ông D nói lại là bà T không có tiền trả cho thợ, cần làm thủ tục vay Ngân hàng nên có nhờ ông D làm hợp đồng không và ký giả cách để Ngân hàng cho vay. Đến hôm sau, khi ông V sang thì giữa ông D và ông V xảy ra cự cãi. Sau khi ông V đi thì các ông có xuống xem hợp đồng thấy có dòng chữ viết là hợp đồng không có giá trị.

Người làm chứng ông Trần Thế N trình bày:

Trước đây, ông là chủ cửa hàng gạch men TN, tại tổ 11, ấp P, xã T, huyện L. Vào khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2015, ông D có đưa 01 người phụ nữ (sau này ông mới biết tên là Nguyễn Bích T) đến cửa hàng ông để chọn gạch lát nền và gạch lát tường. Bà T đã chọn mua gạch ốp tường nhà tắm và nhà ở, gồm 02 loại: Loại 30x45 (loại 1) với đơn giá 110.000 đồng/thùng; loại 30x45 loại 1 KP1 với đơn giá 92.000 đồng/thùng và yêu cầu ông chở đến quán S. Tổng số tiền bà T phải thanh toán là 8.793.000 đồng. Ông chở gạch đến quán S nhưng không gặp bà T nên giao cho ông D. Nhiều lần ông yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T không trả. Ông đề nghị ông D trả tiền thay nên ông D đã bỏ tiền nhà ra trả cho ông trước sau đó đòi lại bà T giùm cho ông. Ông khẳng định bà T là người mua gạch ốp tường của ông nên bà T phải trả số tiền 8.793.000 đồng, vì ông D đã trả thay cho bà T nên bà T phải trả lại số tiền này cho ông D là chính xác.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông được ông D giao giữ kho vật tư và phụ giúp lợp lá cho anh Đ và anh B. Khoảng một buổi chiều (ông không nhớ rõ thời gian cụ thể) trong lúc ông đang lợp nhà lá cùng anh Đ và anh B thì bà T có tới quán và gặp ông D. Hai bên có đưa ra hợp đồng, ông thấy ông D ký nhưng không biết ông D viết nội dung

gì. Sau khi ký xong thì bà T ra về, hai bên không tiến hành giao nhận tiền. Sau này, ông nghe ông D nói lại do bà T không có tiền trả cho thợ, phải làm thủ tục vay Ngân hàng nên có nhờ ông D làm hợp đồng không và ký giả cách để Ngân hàng cho vay. Đến hôm sau ông V sang thì giữa ông D và ông V xảy ra cự cãi. Sau khi ông V đi thì ông có xuống xem hợp đồng thấy có dòng chữ viết là hợp đồng không có giá trị.

Ông là người tưới cây kiềng ở quán S trong 4 tháng. Tiền công mỗi tháng 1.500.000đ/tháng, tổng số tiền là 6.000.000 đồng. Số tiền này bà T phải trả nhưng ông D đã trả thay bà T. Trong thời gian làm tại quán S, ông D có yêu cầu ông xuất kho cho bà T 10 bó tre tầm vòng, 02 tấm ván đỏ, 33 cây chống bạch đàn nên ông đã xuất kho giao cho bà T nhưng bà T chưa trả tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS -ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ các điều 26, 35, 39, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388, 389, 390, 401, 405 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 138, 139, 140, 144 Luật Xây dựng 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc yêu cầu bà Nguyễn Bích T trả số tiền 13.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” đối với bà Nguyễn Bích T.

Buộc bà Nguyễn Bích T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Hùng D số tiền 125.888.480 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc yêu cầu bà Nguyễn Bích T thanh toán số tiền 182.312.520 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án, án phí, chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10-12-2019, bị đơn bà Nguyễn Bích T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Hùng D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Bích T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Bích T (do ông Lê Hạnh V đại diện) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày cụ thể như sau: Bà T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D vì những lý do sau:

- Ông D tự đưa ra mức giá xây dựng quá cao, không có sự thỏa thuận trước với bà T, không phù hợp với giá xây dựng thực tế.

- Ngoài số tiền 730.000.000 đồng mà ông D thừa nhận, bà T còn trả cho ông D số tiền 194.800.000 đồng, có sự xác nhận của ông D. Do vậy, bà T không đồng ý trả thêm số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Về mức giá xây dựng các hạng mục công trình: Đại diện bị đơn xác nhận đồng ý với mức giá xây dựng các hạng mục sau:

- Toàn bộ hạng mục theo hợp đồng xây dựng ngày 12-11-2014 (Bl 100, 101), tổng giá trị là 297.080.000 đồng.

- Đối với hợp đồng xây dựng ngày 20-4-2015 (Bl 40): Mặc dù bà T không ký nhưng bà T chấp nhận mức giá của 02 hạng mục là Nhà ở và Toilet là 2.300.000 đồng/m² như trong hợp đồng này. Riêng hạng mục Nhà vòm thì bà T không chấp nhận mức giá theo hợp đồng mà đề nghị tính theo giá của Hội đồng định giá là 1.024.000 đồng/m².

- Đối với hợp đồng xây dựng ngày 09-5-2015 (Bl 38-39): Mặc dù bà T không ký nhưng bà T chấp nhận mức giá của các hạng mục: Bàn bê tông 3.500.000 đồng; toilet nam: 9.600.000 đồng; hầm nước thải: Giá trong hợp đồng là 22.275.000 đồng nhưng ông D tự nguyện giảm còn 12.000.000 đồng, bà T đồng ý mức giá này. Các hạng mục còn lại của hợp đồng này, bà T không đồng ý giá trong hợp đồng mà đề nghị áp dụng mức giá như sau: Nhà rửa chén và nhà nhân viên: 900.000 đồng/m²; Phòng lạnh: 1.250.000 đồng/m².

Đối với các hạng mục xây dựng không có trong hợp đồng, các bên vẫn giữ nguyên lời khai như ở cấp sơ thẩm.

Về số tiền bà T đã trả cho ông D: Các bên vẫn giữ nguyên lời khai ở cấp sơ thẩm.

Sau khi đối chất tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất xác nhận: Hợp đồng xây dựng ngày 29-10-2014 (Bl 98) là không có giá trị pháp lý và đã được thay thế bằng hợp đồng xây dựng ngày 20-4-2015 (Bl 40); Hợp đồng xây dựng ngày 29-11-2014 (Bl 97, 222) và Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (Bl 96, 221) là không có giá trị pháp lý nên hai bên không phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo 02 bản hợp đồng này.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà T phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Bích T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Bích T phải thanh toán cho ông Trần Hùng D số tiền còn thiếu là 101.434.880 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về đơn kháng cáo:* Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Bích T đảm bảo yêu cầu theo Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Bích T vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Nguyễn Bảo Q và Nguyễn Kim P vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ; người làm chứng Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn P đã có lời khai tại hồ sơ vụ án. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.3] Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả số tiền vay 13.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm tính toán số tiền mà bị đơn phải trả là không đúng theo thỏa thuận của các bên nên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã cho hai bên đương sự đối chất, làm rõ nội dung các hợp đồng xây dựng và các hạng mục không có trong hợp đồng, cụ thể như sau:

[2.1] *Đối với Hợp đồng xây dựng ngày 23-9-2014 (Bl 43, 220):* Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hợp đồng này đã được hai bên thực hiện xong, bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn và hiện các bên không tranh chấp đối với hợp đồng này. Do vậy, cấp sơ thẩm không xem xét đối với hợp đồng này là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] *Đối với Hợp đồng xây dựng ngày 12-11-2014:* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn cung cấp cho Tòa án nhiều bản hợp đồng xây dựng (xây cất) ghi ngày 12-11-2014 nhưng có nội dung khác nhau (Bl 41-42, 61, 96, 100-101, 221). Tuy nhiên, sau khi đối chất ở cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất xác nhận: Chỉ duy nhất Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (Bl 100-101, do bị đơn cung cấp) là hợp đồng có giá trị pháp lý vì có đầy đủ chữ ký của hai bên, nội dung hợp đồng thể hiện đúng thỏa thuận của hai bên và đã được hai bên thực hiện trên thực tế. Các hợp đồng còn lại ghi ngày 12-11-2014 là hợp đồng không có giá trị pháp lý nên các bên không có nghĩa vụ thực hiện theo các bản hợp đồng này.

Do bị đơn thừa nhận nội dung Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (Bl 100-101) và chấp nhận thanh toán số tiền theo hợp đồng này là 297.080.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán số tiền này là có căn cứ.

[2.3] *Đối với Hợp đồng xây dựng ngày 20-4-2015 (Bl 40):*

Nguyên đơn và bị đơn đều khai đây là bản hợp đồng do nguyên đơn soạn thảo và đã giao cho bà T nhưng bà T chưa ký vì không đồng ý với một phần nội dung hợp đồng. Vì vậy, hợp đồng này chưa được giao kết trên thực tế và chưa có giá trị ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, bị đơn xác nhận là nguyên đơn đã thi công xong và bàn giao các hạng mục công trình theo đúng nội dung hợp đồng này, đồng ý thanh toán các hạng mục nhà ở và toilet theo hợp đồng, chỉ không đồng ý với giá hạng mục nhà vòm. Xét, do hai bên không thống nhất được giá xây dựng nhà vòm và đều đề nghị áp dụng mức giá mà Hội đồng định giá đã đưa ra nên cấp sơ thẩm áp dụng mức giá này là có căn cứ. Vì vậy, số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng này là:

- Nhà ở + Toilet: $61,95 \text{ m}^2 \times 2.300.000 \text{ đồng/m}^2 = 142.485.000 \text{ đồng}$.

- Nhà vòm: $56,7 \text{ m}^2 \times 1.024.000 \text{ đồng/m}^2 = 58.060.800 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 200.545.800 đồng.

[2.4] Đối với Hợp đồng xây dựng ngày 09-5-2015 (Bl 38-39):

Nguyên đơn và bị đơn đều khai đây là bản hợp đồng do nguyên đơn soạn thảo và đã giao cho bà T nhưng bà T chưa ký vì không đồng ý với một phần nội dung hợp đồng. Vì vậy, hợp đồng này chưa được giao kết trên thực tế và chưa có giá trị ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, bị đơn xác nhận là nguyên đơn đã thi công xong và bàn giao các hạng mục công trình theo đúng nội dung hợp đồng này, đồng ý thanh toán một số hạng mục theo hợp đồng gồm: Bàn bê tông, hầm nước thải và toilet nam. Đối với 03 hạng mục còn lại là nhà rửa chén, nhà nhân viên và phòng lạnh thì bị đơn không đồng ý giá trong hợp đồng, hai bên không thống nhất được giá.

Xét, mức giá Hội đồng định giá đưa ra được căn cứ vào Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 30-10-2014 là gần với thời điểm xây dựng các công trình này. Nguyên đơn thi công các hạng mục công trình này theo hình thức bao vật tư và nhân công. Do vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào mức giá mà Hội đồng định giá kết luận để buộc bị đơn thanh toán cho các hạng mục này là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể, các khoản tiền bị đơn phải thanh toán theo hợp đồng này gồm:

- Bàn bê tông: 3.500.000 đồng.

- Hầm nước thải: 12.000.000 đồng.

- Toilet nam: 9.600.000 đồng.

- Nhà nhân viên: $70,22 \text{ m}^2 \times 1.024.000 \text{ đồng/m}^2 = 71.905.280 \text{ đồng}$ – 1.440.000 đồng (12 cây cột có sẵn của bị đơn) = 70.465.280 đồng.

- Phòng lạnh: $54,6 \text{ m}^2 \times 1.842.000 \text{ đồng/m}^2 = 100.573.200 \text{ đồng}$ – 5.000.000 đồng (cửa có sẵn) – 21.000.000 đồng (móng có sẵn) – 8.472.000 đồng (hố ga có sẵn) = 66.101.200 đồng.

Tổng cộng: 161.666.480 đồng.

Riêng hạng mục Nhà rửa chén, mặc dù nguyên đơn có yêu cầu nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết. Đây là sai sót của cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết các yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, do tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã xây dựng và bàn giao hạng mục này cho bị đơn và

đồng ý thanh toán cho nguyên đơn theo mức giá Hội đồng định giá đưa ra, thành tiền là: $34,65 \text{ m}^2 \times 1.024.000 \text{ đồng/m}^2 = 35.481.600 \text{ đồng}$. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện này của bị đơn.

Tổng cộng, số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng xây dựng ngày 09-5-2015 là $161.666.480 \text{ đồng} + 35.481.600 \text{ đồng} = 197.148.080 \text{ đồng}$.

[2.5] Đối với các hạng mục xây dựng và công việc không có trong hợp đồng nhưng được bị đơn thừa nhận:

Theo nguyên đơn, ngoài các hạng mục theo 04 hợp đồng nêu trên, bị đơn còn yêu cầu nguyên đơn xây dựng một số hạng mục khác tại quán S nhưng hai bên không lập hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là các bảng kê về từng hạng mục, công việc đã làm và giá tiền (Bl 105-108). Tuy nhiên, do bảng kê này không được bị đơn ký xác nhận và nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nên cấp sơ thẩm căn cứ vào mức giá mà Hội đồng định giá đưa ra (đối với những công trình định giá được) hoặc mức giá mà bị đơn đưa ra (đối với những công trình không định giá được) để buộc bị đơn thanh toán là phù hợp. Nguyên đơn không kháng cáo, bị đơn không yêu cầu tính lại các khoản này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất giữ nguyên như án sơ thẩm, cụ thể như sau:

[2.5.1] Những khoản bị đơn đồng ý với giá nguyên đơn đưa ra:

- Công thợ sắt ráp nhà xe lớn và nhà xe nhỏ: 9.987.000 đồng.
 - 02 cửa cổng trước và sau: 24.000.000 đồng.
 - Thuê anh B làm bồn tưới, xịt thuốc sâu và mua sả: 800.000 đồng.
 - Tiền điện 05 tháng: 603.000 đồng.
 - Tiền công tưới cây 04 tháng: 6.000.000 đồng.
- Tổng cộng: 41.390.000 đồng.

[2.5.2] Những khoản bị đơn không đồng ý giá nguyên đơn đưa ra và đã định giá được:

- Sân nhà xe nhỏ: 12.000.000 đồng.
 - Đường đi từ cổng vào các phòng lạnh, chòi, nhà xe: 45.000.000 đồng.
- Tổng cộng: 57.000.000 đồng.

[2.5.3] Những khoản bị đơn không đồng ý giá nguyên đơn đưa ra và không định giá được nên xác định theo giá bị đơn đưa ra (Bl 217-218):

- Nhân công và vật tư làm chân bồn nước: 18.948.000 đồng.
 - Nhân công và vật tư làm hệ thống nước: 9.725.000 đồng.
- Tổng cộng: 28.673.000 đồng.

[2.5.4] Đối với khoản tiền mua gạch men của ông Trần Thế N:

Bị đơn xác nhận đây là khoản vật tư không nằm trong hợp đồng đã thỏa thuận giữa hai bên, do bà T trực tiếp mua của ông N, nhưng ông D là người đã trả tiền thay cho bà T. Do vậy, bà T đồng ý trả khoản tiền này cho ông D với mức giá 4.396.000 đồng. Xét, mức giá mà ông D đưa ra hoàn toàn phù hợp với lời khai xác nhận của

người bán hàng là ông Trần Thế N. Còn mức giá bị đơn đưa ra không có căn cứ nào khác chứng minh nên cấp sơ thẩm chấp nhận tính theo giá nguyên đơn đưa ra là 8.793.000 đồng, là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với các hạng mục và công việc bị đơn không thừa nhận:

Ngoài những hạng mục và công việc trên, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn thanh toán một số khoản tiền khác, cụ thể: Tiền thuê xe san mặt bằng: 4.500.000 đồng, tiền mua cây kiểng: 2.670.000 đồng, tiền mua 10 bó tre: 2.500.000 đồng, tiền mua 24 cây bạch đàn: 792.000 đồng và tiền mua 02 miếng ván đồ: 200.000 đồng; tổng cộng: 10.662.000 đồng. Bị đơn không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình về các khoản tiền này, bị đơn không thừa nhận nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản tiền này là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật; các đương sự không kháng cáo đối với phần này nên cần giữ nguyên như án sơ thẩm.

[2.7] Đối với hợp đồng xây dựng ngày 29-10-2014 (Bl 98):

Đây là bản hợp đồng xây dựng do bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, có chữ ký của hai bên. Tuy nhiên, nguyên đơn khai hợp đồng này không chính xác và đã được thay thế bằng hợp đồng ngày 20-4-2015 (Bl 40), nên không yêu cầu bị đơn thanh toán theo hợp đồng này. Bị đơn cũng cho rằng hợp đồng này có nhiều nội dung không chính xác như diện tích nhà ở, nhà bếp, nhà vòm... nên sau đó hai bên đã thống nhất thay thế bằng hợp đồng ngày 20-4-2015. Như vậy, cả hai bên đương sự đều khẳng định hợp đồng ngày 29-10-2014 là không có giá trị pháp lý, không phải là căn cứ để thanh toán giữa hai bên. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm vẫn căn cứ vào Hợp đồng này để tính số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là không phù hợp quy định của pháp luật, dẫn đến việc tính số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn không chính xác.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất căn cứ vào Hợp đồng ngày 20-4-2015 để tính lại số tiền bị đơn phải thanh toán mới phù hợp với chứng cứ và sự thừa nhận của các bên, như đã phân tích tại mục [2.3].

[2.8] Từ những phân tích và đánh giá tại mục [2.1] đến mục [2.7], Hội đồng xét xử thống nhất kết luận: Tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo các bản hợp đồng xây dựng đã ký và những hạng mục không thỏa thuận trong hợp đồng là: 830.629.880 đồng.

[2.9] Xét số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn:

Nguyên đơn xác nhận, trong quá trình thực hiện việc thi công xây dựng quán S, nguyên đơn đã nhiều lần tạm ứng tiền từ bị đơn, mỗi lần nhận tiền đều có ký nhận vào sổ của bị đơn. Tổng cộng, nguyên đơn đã nhận của bị đơn 730.000.000 đồng.

Trong khi đó, bị đơn lại khẳng định, ngoài số tiền 730.000.000 đồng mà nguyên đơn thừa nhận, bị đơn còn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 194.800.000 đồng, gồm:

- Trả 100.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của nguyên đơn tại phần cuối Hợp đồng xây dựng ngày 29-11-2014 (Bl 97);

- Trả 70.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của nguyên đơn tại phần cuối Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (B1 96);

- Trả 24.800.000 đồng cho ông Nguyễn Văn P, ông P thừa nhận là nhận thay cho nguyên đơn, có ký nhận vào sổ của bà T ngày 17-01-2016 (B1 78, 79).

Xét, lời khai của bị đơn về việc trả số tiền 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng là không có căn cứ, vì: Bản thân bị đơn thừa nhận Hợp đồng xây dựng ngày 29-11-2014 (B1 97) và Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (B1 96) là không có hiệu lực pháp luật, hai bên không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo 02 hợp đồng này. Ông V khai bà T giao 02 khoản tiền trên nhưng không phải để thực hiện cho hai hợp đồng trên mà lại để thực hiện cho Hợp đồng xây cất ngày 12-11-2014 (B1 100-101) là không có căn cứ. Mặt khác, bản thân bà T trong quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm cũng nhiều lần thừa nhận mới chỉ thanh toán cho ông D số tiền 774.000.000 đồng (B1 119, 199), tức là không bao gồm 170.000.000 đồng nêu trên. Ngoài ra, xuyên suốt quá trình thực hiện hợp đồng, mỗi lần ông D nhận tiền đều phải ký nhận vào sổ của bà T, mà trong sổ của bà T thì không ghi nhận lần trả tiền nào phù hợp với số tiền ông D ký nhận trong 02 hợp đồng nêu trên. Những người làm chứng là ông Phạm Đ, Phạm B và Nguyễn Văn M cũng khai nhận, vào ngày bà T đến quán S để ký hợp đồng (mà người làm chứng khai là có dòng chữ “Hợp đồng phụ không hiệu lực”) thì họ không thấy bà T giao tiền cho ông D.

[2.10] Với những chứng cứ và phân tích như trên, đủ cơ sở xác định lời khai của bị đơn về việc đã trả cho nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.11] Riêng số tiền 24.800.000 đồng, ông D và ông P đều thừa nhận là ông P ký nhận với bà T. Tuy nhiên, ông D khai đây là khoản tiền đá mà ông D kêu giùm cho bà T, không nằm trong hợp đồng đã thỏa thuận nên ông D không đồng ý trừ khoản tiền này vào số tiền mà bà Thủy phải trả cho ông. Xét, lời trình bày này của ông D là không có căn cứ, bởi lẽ: Trong các hạng mục công trình mà ông D thi công tại quán S đều thỏa thuận với bà Thủy là bao vật tư và nhân công. Nghĩa là ông D trực tiếp gọi vật liệu xây dựng và trả tiền, sau đó yêu cầu bà T trả trọn gói cả tiền công và vật tư. Bản thân ông P cũng xác nhận người gọi đá là ông D và yêu cầu ông D ký nhận vào bên mua hàng. Khi ký nhận tiền của bà T, ông P cũng ghi rõ là nhận thế ông D. Điều này chứng minh, ông D là người mua đá của ông Phước để làm đường đi vào quán S và khoản này đã được tính vào chi phí làm đường đi nên ông D phải trả khoản tiền này cho ông P. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà X là khi đòi tiền thì vợ ông P đến nhà ông D đòi và khi giao tiền, bà T yêu cầu bà X (chứ không phải vợ ông P) ký nhận vào sổ của mình, sau đó còn yêu cầu ông P ký nhận trực tiếp vào sổ và ghi rõ “nhận thế ông D”. Như vậy, có căn cứ để xác định bà T đã trả khoản tiền này cho ông D (do ông P nhận thay) nên phải khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền mà bà T còn nợ ông D là phù hợp. Cấp sơ thẩm không khấu trừ khoản tiền này là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà T.

[2.12] Từ những phân tích trên, có căn cứ kết luận: Bà T đã thanh toán cho ông D tổng số tiền 754.800.000 đồng (730.000.000 đồng + 24.800.000 đồng).

Do vậy, bà T còn phải thanh toán tiếp số tiền còn thiếu cho ông D là: 830.629.880 đồng – 754.800.000 đồng = 75.829.880 đồng.

[2.13] Do vậy, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu là 75.829.880 đồng.

Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nhưng không có căn cứ nên không được chấp nhận là: 308.201.000 đồng - 75.829.880 đồng = 232.371.120 đồng.

[2.14] *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ:*

Tổng chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này là 2.000.000 đồng là phù hợp.

[2.10] *Về án phí:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn nên cần sửa lại phần án phí cho phù hợp, cụ thể:

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là: 75.829.880 đồng x 5% = 3.791.494 đồng. Nhưng do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm phải nộp.

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền yêu cầu bị đơn trả nhưng không được chấp nhận là 232.371.120 đồng x 5% = 11.618.556 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Yêu cầu kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Bích T, sửa bản án sơ thẩm:

Căn cứ các điều: 26, 35, 39, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388, 389, 390, 401, 405 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 138, 139, 140, 144 Luật Xây dựng 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc yêu cầu bà Nguyễn Bích T trả số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”:

Bà Nguyễn Bích T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Hùng D tổng số tiền 75.829.880 (bảy mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn, tám trăm tám mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hùng D về việc yêu cầu bà Nguyễn Bích T thanh toán số tiền 232.371.120 (hai trăm ba mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi một ngàn, một trăm hai mươi) đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Bích T và ông Trần Hùng D phải chịu mỗi người 2.000.000 (hai triệu) đồng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Bích T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Hùng D phải nộp 11.618.556 (mười một triệu, sáu trăm mười tám ngàn, năm trăm năm mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 8.030.000 (tám triệu, không trăm ba mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0003658 và số 0003659 cùng ngày 23-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, ông D còn phải nộp 3.588.556 (ba triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn, năm trăm năm mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Nguyễn Bích T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07-7-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Ngọc Thiện

Trương Văn Tâm

Cao Minh Vỹ

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

Cao Minh Vỹ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Ngọc Thiện

Cao Xuân Long

Cao Minh Vỹ

